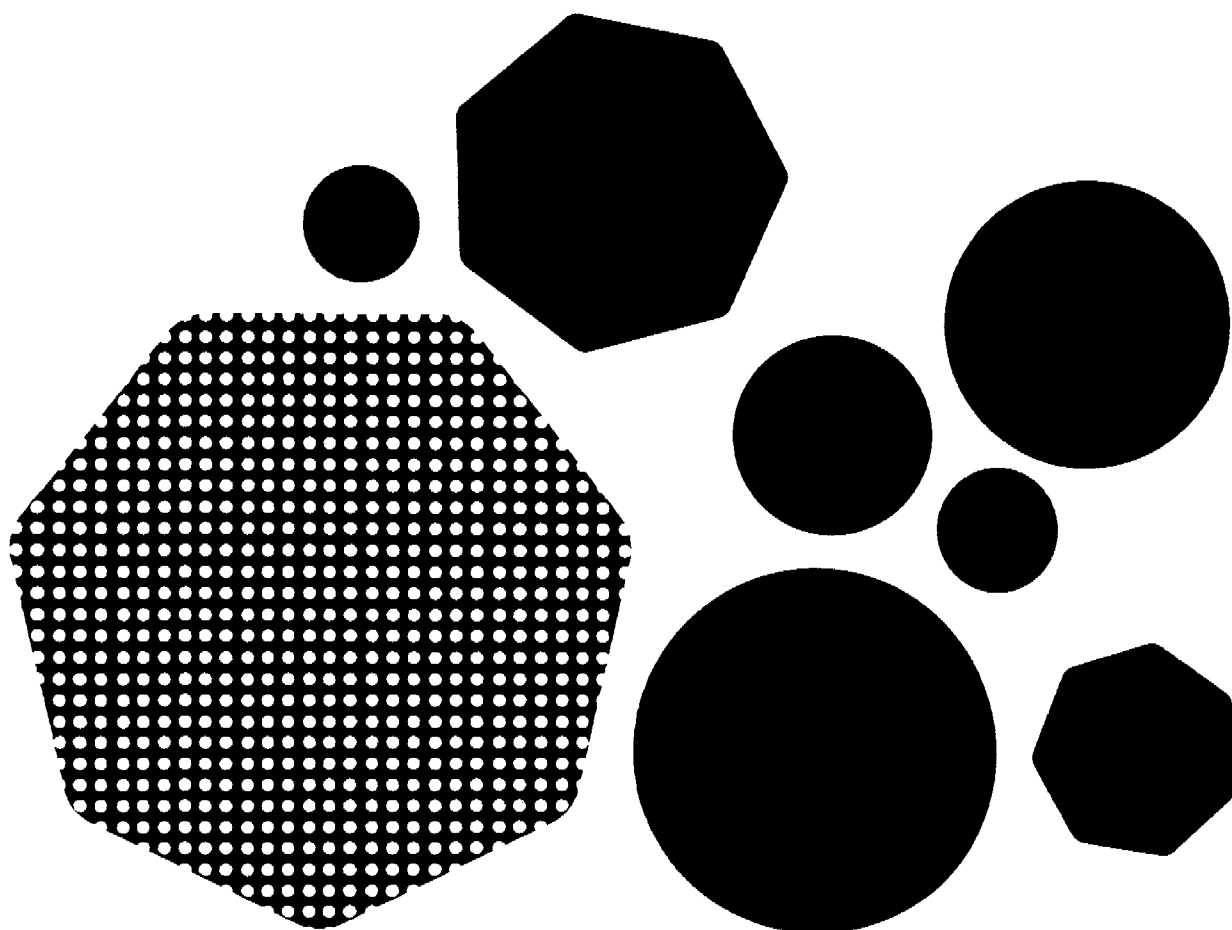


CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VÀ DU LỊCH SƠN KIM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng và Du lịch Sơn Kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Minh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thăng Long	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2018
Ông Trần Chí Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2018

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thăng Long	Giám đốc
Ông Lê Văn Luân	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Nam Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2018
Ông Tạ Quang Mạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2018
Ông Lê Cường	Thành viên	
Ông Hoàng Trọng Hiệu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

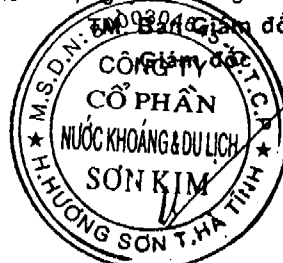
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thăng Long



Số: .../2019/BCKT-UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước khoáng và Du lịch Sơn Kim

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước khoáng và Du lịch Sơn Kim được lập ngày 05 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã được trình bày tại thuyết minh số 5 và 14 - Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018 một phần số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn và phải trả khác ngắn hạn chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước khoáng và Du lịch Sơn Kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Trần Xuân Linh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3406-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÀU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.052.447.339	5.185.668.807
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.617.843.855	1.886.004.774
111	1. Tiền		1.617.843.855	1.886.004.774
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.046.379.061	925.562.713
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	650.352.967	614.298.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		253.800.000	22.307.563
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	206.414.782	353.145.474
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(64.188.688)	(64.188.688)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.388.224.423	2.356.101.320
141	1. Hàng tồn kho		2.388.224.423	2.356.101.320
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	18.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	-	18.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.004.632.625	11.010.068.282
220	II. Tài sản cố định		10.040.172.672	9.657.419.570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	9.281.280.833	8.818.090.159
222	- Nguyên giá		22.055.097.658	20.162.174.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.773.816.825)	(11.344.084.726)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	758.891.839	839.329.411
228	- Nguyên giá		1.216.126.000	1.216.126.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(457.234.161)	(376.796.589)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	38.130.500
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	38.130.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		964.459.953	1.314.518.212
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	964.459.953	1.314.518.212
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.057.079.964	16.195.737.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

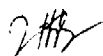
MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

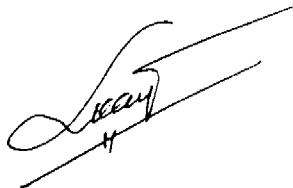
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.129.699.055	4.835.476.454
310	I. Nợ ngắn hạn		4.129.699.055	4.835.476.454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	778.196.563	873.594.290
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		93.119	1.314.012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	509.466.997	589.181.051
314	4. Phải trả người lao động		547.192.151	588.380.063
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.294.750.225	2.783.007.038
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.927.380.909	11.360.260.635
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	11.927.380.909	11.360.260.635
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.688.200.000	12.688.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.688.200.000	12.688.200.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(80.700.000)	(80.700.000)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(680.119.091)	(1.247.239.365)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.247.239.365)	(1.869.802.409)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		567.120.274	622.563.044
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.057.079.964	16.195.737.089

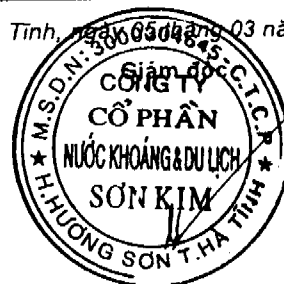
Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Nguyễn Thị Thu Hà

Đặng Xuân Sang

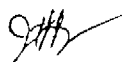
Nguyễn Thăng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	27.014.092.497	24.681.967.954
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.014.092.497	24.681.967.954
11	4. Giá vốn hàng bán	17	14.434.163.713	12.103.728.905
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.579.928.784	12.578.239.049
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.454.844	3.589.249
22	7. Chi phí tài chính	19	30.392.555	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		30.392.555	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	8.617.145.250	8.466.028.369
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	3.251.179.420	3.383.688.288
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		682.666.403	732.111.641
31	11. Thu nhập khác	22	219.153.979	214.977.530
32	12. Chi phí khác	23	181.536.658	237.711.632
40	13. Lợi nhuận khác		37.617.321	(22.734.102)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		720.283.724	709.377.539
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	153.163.450	86.814.495
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		567.120.274	622.563.044
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	450	494
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		450	494

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Sang

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thăng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Theo phương pháp gián tiếp

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	720.283.724	709.377.539
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.510.169.671	1.238.810.087
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.454.844)	(44.603.523)
06	- Chi phí lãi vay	30.392.555	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.259.391.106	1.903.584.103
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(120.816.348)	(7.439.776)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(32.123.103)	(276.741.694)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(772.126.354)	(280.598.445)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	368.058.259	159.824.468
14	- Tiền lãi vay đã trả	(30.392.555)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(86.814.495)	(16.049.316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.585.176.510	1.482.579.340
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.854.792.273)	(2.199.763.826)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	417.272.727
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.454.844	3.589.249
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.853.337.429)	(1.778.901.850)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.373.374.063	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.373.374.063)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(268.160.919)	(296.322.510)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.886.004.774	2.182.327.284
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.617.843.855	1.886.004.774

Người lập biểu

Kế toán trưởng

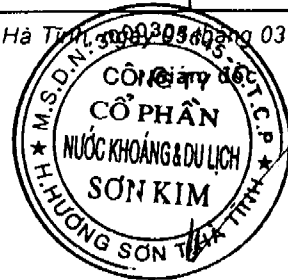
Nguyễn Thị Thu Hà

Đặng Xuân Sang

Nguyễn Thị Thu Hà

Đặng Xuân Sang

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thăng Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng và Du lịch Sơn Kim là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000304645 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2002, thay đổi lần 6 ngày 16 tháng 04 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 12.688.200.000 đồng chia thành 1.268.820 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2018 là 12.688.200.000 VND.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán đồ uống chi tiết: Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; Kinh doanh xuất khẩu đồ uống không có cồn; Khai thác; Xử lý và cung cấp nước chi tiết: Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động chi tiết: Dịch vụ ăn uống; Sản xuất nước khoáng; Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; Khai thác, chế biến đá xây dựng; Kinh doanh du lịch và dịch vụ tổng hợp; Kinh doanh massage, ngâm tắm; Kinh doanh phòng nghỉ; Kinh doanh thương mại tổng hợp, xuất khẩu hàng hóa.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Xã Sơn Kim 1 - Huyện Hương Sơn - Tỉnh Hà Tĩnh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 103 người (tại ngày 31/12/2017 là 103 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 08 năm

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Giấy phép và giấy nhượng quyền	14 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	14 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.15 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.16 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	616.609.577	691.485.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.001.234.278	1.194.519.774
Tổng	1.617.843.855	1.886.004.774

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	650.352.967	614.298.364
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	650.352.967	614.298.364
<i>Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2018 chưa được đối chiếu là:</i>	650.352.967	

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	206.414.782	(20.878.566)	353.145.474	(20.878.566)
- Tạm ứng	119.669.204	-	283.198.222	-
- Ký cược, ký quỹ	41.480.000	-	41.480.000	-
- Phải thu BHXH	19.555.064	-	-	-
- Phải thu khác	25.710.514	(20.878.566)	28.467.252	(20.878.566)

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	(64.188.688)	(64.188.688)
Dự phòng phải thu khách hàng	(43.310.122)	(43.310.122)
Dự phòng phải thu khác	(20.878.566)	(20.878.566)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.208.910.533	-	789.584.273	-
Công cụ, dụng cụ	689.667.102	-	679.216.589	-
Thành phẩm	397.509.183	-	777.199.013	-
Hàng hóa	92.137.605	-	110.101.445	-
Tổng	2.388.224.423	-	2.356.101.320	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	566.126.000	300.000.000	350.000.000	1.216.126.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	566.126.000	300.000.000	350.000.000	1.216.126.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	121.312.728	195.000.000	60.483.861	376.796.589
Số tăng trong năm	40.437.576	15.000.000	24.999.996	80.437.572
- <i>Khấu hao TSCĐ</i>	40.437.576	15.000.000	24.999.996	80.437.572
Số dư cuối năm	161.750.304	210.000.000	85.483.857	457.234.161
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	444.813.272	105.000.000	289.516.139	839.329.411
Tại ngày cuối năm	404.375.696	90.000.000	264.516.143	758.891.839

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	-	18.000.000
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	18.000.000
b) Dài hạn	964.459.953	1.314.518.212
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	843.606.427	1.172.253.622
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	95.322.276	142.264.590
- Chất glycol	25.531.250	-

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	778.196.563	778.196.563	873.594.290	873.594.290
- CTCP Xây dựng và thương mại Hợp Tiến	125.497.385	125.497.385	21.364.356	21.364.356
- CTCP XNK và DV vận tải Việt Lào	120.416.245	120.416.245	20.937.464	20.937.464
- CTCP nhựa Tân Phú Miền Trung	123.013.000	123.013.000	49.632.198	49.632.198
- Công ty TNHH Sản xuất nhựa Việt Nhật	165.087.698	165.087.698	410.250.191	410.250.191
- Công ty TNHH Bán đấu giá tài sản số 1 Hà Tĩnh	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
- Phải trả người bán khác	124.182.235	124.182.235	251.410.081	251.410.081

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2018 VND
Thuế GTGT	465.064.754	1.118.485.264	1.265.139.631	318.410.387
Thuế TTĐB	1.279.721	14.244.754	14.391.610	1.132.865
Thuế TNDN	89.543.185	153.163.450	86.814.495	155.892.140
Thuế TNCN	15.573.012	9.433.793	7.060.060	17.946.745
Thuế tài nguyên	15.720.379	239.492.568	241.050.587	14.162.360
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí	2.000.000	33.600.934	33.678.434	1.922.500
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	589.181.051			509.466.997

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	2.294.750.225	2.783.007.038
- Kinh phí công đoàn	24.139.402	15.227.268
- Bảo hiểm xã hội	-	213.892.524
- Bảo hiểm y tế	4.053.693	24.512.314
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.982.464	29.571.356
- Phải trả về cổ phần hóa	1.586.000	1.586.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.085.571.394	2.358.780.189
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.417.272	139.437.387

Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2018 chưa được đối chiếu là:

2.085.571.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	12.688.200.000	(80.700.000)	(1.869.802.409)	10.737.697.591
Lãi trong năm trước	-	-	622.563.044	622.563.044
Dư cuối năm trước	12.688.200.000	(80.700.000)	(1.247.239.365)	11.360.260.635
Lãi trong năm nay	-	-	567.120.274	567.120.274
Dư cuối năm nay	12.688.200.000	(80.700.000)	(680.119.091)	11.927.380.909

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	3.679.200.000	29,00	3.679.200.000	29,00
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	6.500.000.000	51,23	6.500.000.000	51,23
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.509.000.000	19,77	2.509.000.000	19,77
Tổng	12.688.200.000	80,23	12.688.200.000	80,23

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.688.200.000	12.688.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	12.688.200.000	12.688.200.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.268.820	1.268.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.268.820	1.268.820
- Cổ phiếu phổ thông	1.268.820	1.268.820
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.070	8.070
- Cổ phiếu phổ thông	8.070	8.070
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.260.750	1.260.750
- Cổ phiếu phổ thông	1.260.750	1.260.750
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán nước khoáng và hàng hóa	25.297.464.524	22.894.424.458
Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	1.716.627.973	1.787.543.496
Tổng	27.014.092.497	24.681.967.954
Doanh thu với các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	50.735.000	81.554.000
Tổng	50.735.000	81.554.000

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán nước khoáng và hàng hóa	12.589.738.528	10.039.195.907
Giá vốn cung cấp dịch vụ du lịch	1.844.425.185	2.064.532.998
Tổng	14.434.163.713	12.103.728.905

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	1.454.844	3.589.249
Tổng	1.454.844	3.589.249

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	30.392.555	-
Tổng	30.392.555	-

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.363.249.141	2.562.741.101
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.972.450.229	1.684.354.672
Chi phí công cụ, dụng cụ	576.709.561	471.563.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.656.518	284.576.732
Chi phí bằng tiền khác và dịch vụ mua ngoài	3.442.079.801	3.462.792.336
Tổng	8.617.145.250	8.466.028.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.072.946.788	-	-	3.072.946.788
Tổng	3.072.946.788	-	-	3.072.946.788
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.656.601.328	-	-	3.656.601.328
Tổng	3.656.601.328	-	-	3.656.601.328

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng			
- TCT Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	50.735.000	81.554.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu			
- TCT Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	3.195.000	3.195.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	393.161.163	603.258.645

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Sang

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thăng Long

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.459.737.780	7.577.362.415	4.887.858.384	56.588.905	180.627.401	20.162.174.885
Số tăng trong năm	-	1.892.922.773	-	-	-	1.892.922.773
- Mua trong năm	-	1.892.922.773	-	-	-	1.892.922.773
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.459.737.780	9.470.285.188	4.887.858.384	56.588.905	180.627.401	22.055.097.658
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	161.968.842	5.408.275.727	821.177.486	-	180.627.401	6.572.049.456
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.308.397.741	5.976.175.548	1.870.395.706	8.488.330	180.627.401	11.344.084.726
Số tăng trong năm	524.875.104	480.701.237	412.837.982	11.317.776	-	1.429.732.099
- Khấu hao trong năm	524.875.104	480.701.237	412.837.982	11.317.776	-	1.429.732.099
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.833.272.845	6.456.876.785	2.283.233.688	19.806.106	180.627.401	12.773.816.825
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.151.340.039	1.601.186.867	3.017.462.678	48.100.575	-	8.818.090.159
Tại ngày cuối năm	3.626.464.935	3.013.408.403	2.604.624.696	36.782.799	-	9.281.280.833

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	1.373.374.063	1.373.374.063	-	-
Tổng	-	-	1.373.374.063	1.373.374.063	-	-